ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 151 /2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân cấp quản lý các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 44/2019/QH14, Luật số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông;

Căn cứ Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về việc phân cấp quản lý các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Phân cấp quản lý các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

1. Phân cấp cho Sở Xây dựng tổ chức quản lý, bảo trì 109 tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Danh mục tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Các tuyến đường thủy nội địa địa phương còn lại do Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức quản lý, bảo trì theo phạm vi địa giới hành chính và quy định của pháp luật, trừ các tuyến đường thủy nội địa địa phương quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy nội địa địa phương được phân cấp tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy nội địa địa phương được phân cấp tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này theo quy định của pháp luật.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bàn giao, tiếp nhận hồ sơ, tài liệu và các nội dung có liên quan đến các tuyến đường thủy nội địa địa phương được phân cấp quản lý; rà soát, tổng hợp nhu cầu kinh phí, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện quản lý, bảo trì theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Như khoản 2 Điều 3;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT. Quoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lâm

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG PHÂN CẤP CHO SỞ XÂY DỰNG QUẢN LÝ

(ban hành kèm theo Quyết định số 151/2026/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Danh mục Sông, kênh, rạch	Phạm vi				Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật	
		Điểm đầu	Tọa độ điểm đầu	Điểm cuối	Tọa độ điểm cuối		Hiện trạng	QH
					Tổng cộng	**1,420.56**		
1	Sông Lò Gạch - Bàu Nâu	Ngã 3 kênh Trung Ương - Vàm Cỏ Tây	10.838206, 105.741573	Sông Long Khốt	10.955085, 105.794442	17.63	IV	IV
2	Sông Long Khốt	Ngã 03 Bình Châu (VCT)	10.852827, 105.842536	Biên giới CPC	11.030603, 105.769896	27.60	V	V
3	Kênh Cái Cỏ	Sông Long Khốt	11.030630, 105.769384	Ranh Đồng Tháp	10.952558, 105.500173	32.99	V	V
4	Kênh 28	Ngã 03 Bình Châu (VCT)	10.852664, 105.841866	Biên giới CPC	10.984311, 105.658107	24.98	V	IV
5	Kênh Ngang	Sông Vàm Cỏ Tây	10.802951, 105.787584	Kênh Dương Văn Dương	10.658609, 105.782815	17.20	V	IV
6	Kênh Tân Thành-Lò Gạch	Sông Long Khốt	10.986832, 105.768387	Ranh Đồng Tháp	10.905376, 105.553982	26.09	V	IV
7	Kênh Xáng Lớn	Sông Vàm Cỏ Đông	10.724804, 106.432620	Ranh TP.HCM	10.746366, 106.473369	5.07	IV	IV
8	Kênh An Hạ	Sông Vàm Cỏ Đông	10.790802, 106.429811	Ranh TP.HCM	10.788899, 106.504487	8.18	V	IV
9	Kênh Trà Cú (Thượng+Hạ)	Sông Vàm Cỏ Đông	10.841443, 106.348514	Sông Vàm Cỏ Tây	10.684236, 106.230507	23.50	V	IV
10	Kênh An Xuyên	Kênh Trà Cú	10.744774, 106.238951	Sông Vàm Cỏ Tây	10.660907, 106.183514	11.34	IV	IV
11	Kênh MaRen	Sông Vàm Cỏ Tây	10.692673, 106.125906	Kênh Bà Mua (cầu Mỏ Heo)	10.847143, 106.299464	26.87	V	V
12	Kênh BoBo	Kênh Thủ Thừa	10.612783, 106.415177	Kênh Trà Cú	10.777698, 106.266269	24.78	V	IV
13	Kênh T5-T6	Sông Vàm Cỏ Đông	10.775301, 106.410223	Sông Vàm Cỏ Tây	10.656115, 106.261800	20.97	V	IV
14	Kênh T3-T4	Sông Vàm Cỏ Đông	10.741493, 106.430181	Sông Vàm Cỏ Tây	10.640059, 106.310203	17.32	V	V
15	Kênh Thủy Tân	Sông Vàm Cỏ Tây (La Khoa)	10.626618, 106.306811	Sông Vàm Cỏ Tây (Bến Kè)	10.660024, 106.201646	12.11	V	IV
16	Kênh T1-T2	Sông Vàm Cỏ Đông	10.677612, 106.421097	Sông Vàm Cỏ Tây	10.615553, 106.348634	10.59	V	V
17	Kênh 12	Sông Vàm Cỏ Tây	10.713139, 105.993241	Kênh 2 Hạt (Ranh Đồng Tháp)	10.524199, 106.083810	23.29	V	IV
18	Kênh 7 Thước	Kênh 12	10.649339, 106.028262	Kênh Phước Xuyên	10.690922, 105.746571	31.21	V	IV

TT	Danh mục Sông, kênh, rạch	Phạm vi				Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật	
		Điểm đầu	Tọa độ điểm đầu	Điểm cuối	Tọa độ điểm cuối		Hiện trạng	QH
19	Rạch Cá Rô	Sông Vàm Cỏ Tây	10.781458, 105.931054	Kênh Quận	10.770819, 105.932228	1.25	V	IV
20	Kênh Quận	Rạch Cá Rô	10.770819, 105.932228	Kênh Dương Văn Dương	10.639894, 105.883487	15.74	V	IV
21	Kênh Quận nối dài	Kênh Dương Văn Dương	10.639261, 105.883199	Kênh 2 Hạt (Ranh Đồng Tháp)	10.587869, 105.872252	5.87	V	IV
22	Kênh Bình Hiệp	Rạch Rồ	10.820335, 105.934551	K.28 (cầu Bình Châu)	10.854805, 105.844306	10.87	V	IV
23	Kênh 61	Kênh BoBo	10.777791, 106.265689	Rạch Rồ	10.820235, 105.935043	36.62	V	IV
24	Kênh 79	Sông Vàm Cỏ Tây	10.689237, 106.080891	Biên giới CPC (Kênh Cái Cỏ)	10.952353, 105.539218	69.14	IV	IV
25	Kênh 30/4	Sông Vàm Cỏ Tây	10.683741, 106.147356	Kênh Bảy Thước (Kênh 12)	10.649390, 106.029027	13.50	V	IV
26	Sông Rạch Dơi	Giáp Hiệp Phước	10.656111, 106.686453	Sông Cần Giuộc	10.635097, 106.730804	6.55	IV	IV
27	Rạch Tràm	Vàm Cỏ Đông	10.981118, 106.272227	Rạch Tràm - Mỹ Bình	10.830406, 106.215114	24.60	V	V
28	Rạch Tràm-Mỹ Bình	ngã 4 kênh Maren - kênh 62	10.819302, 106.221927	Kênh Tỉnh	10.878410, 106.184156	7.81	V	V
29	Kênh 62	ngã 5 kênh Trà Cú	10.777972, 106.265992	ngã 4 kênh Maren - kênh 62	10.818769, 106.222330	6.76	V	V
30	Rạch Bảo Định	Ranh Tiền Giang		Sông Vàm Cỏ Tây				
		Cống Bảo Định	*10.533588, 106.411347*	*Sông Vàm Cỏ Tây*	*10.541969, 106.412740*	*1.08*	*IV*	*IV*
		Ranh Tiền Giang	*10.476873, 106.389486*	*Cống Bảo Định*	*10.533205, 106.411161*	*6.82*	*V*	*V*
31	Rạch Châu Phê	Sông Vàm Cỏ Tây	10.540663, 106.421573	Rạch Cầu Giáo	10.574183, 106.442251	4.77		
32	Rạch Bình Tâm	Sông Vàm Cỏ Tây	10.531024, 106.449884	Rạch Bà Lý 1	10.479511, 106.422659	7.25		
33	Rạch Tân Hương	Rạch Bảo Định	10.476823, 106.389430	Cầu Tân Hương	10.487756, 106.370664	2.90		
34	Rạch Bà Lý 1	Rạch Bảo Định		cầu Phan Văn Đạt				
	(Đoạn P Tân An)	*Rạch Bảo Định*	*10.487684, 106.392438*	*Ranh tỉnh Đồng Tháp*	*10.484667, 106.400442*	*1.00*		
	Đoạn Châu Thành cũ	*Ranh P. Tân An*	*10.482055, 106.417348*	*cầu Phan Văn Đạt*	*10.448722, 106.465991*	*8.00*		
35	Sông Vàm Cỏ Đông	Cảng Bến Kéo	11.247603, 106.1170976	Biên giới Campuchia	11.413707, 105.886455	53.00	IV	
36	Rạch Trảng Bàng	Sông Vàm Cỏ Đông	11.040604, 106.278956	Chợ cũ Trảng Bàng	11.021993, 106.358297	10.05	VI	

TT	Danh mục Sông, kênh, rạch	Phạm vi				Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật	
		Điểm đầu	Tọa độ điểm đầu	Điểm cuối	Tọa độ điểm cuối		Hiện trạng	QH
37	Rạch Trảng Chừa	Rạch Trảng Bàng	11.020977, 106.334827	Cầu Tân Thái (xã Thái Mỹ, TP Hồ Chí Minh)	10.991572, 106.356677	5.60		
38	Rạch Tây Ninh	Sông Vàm Cỏ Đông	11.232037, 106.087945	Cầu Thái Hòa (đường Trưng Nữ Vương)	11.306238, 106.096094	10.02	VI	
39	Rạch Bảo	Sông Vàm Cỏ Đông	11.163476, 106.142417	Cầu Long Thuận	11.133251, 106.124809	4.10	V	
40	Rạch Kênh Xáng (Tà Bang)	Sông Vàm Cỏ Đông	11.058533, 106.264210	Cầu Tà Bang	11.060100, 106.233734	3.70		
41	Rạch Bến Rỡ	Rạch Kênh Xáng (Tà Bang)	11.055929, 106.239412	Giáp ranh xã Bến Cầu	11.059796, 106.200695	4.16		
42	Rạch Sơn	Sông Vàm Cỏ Đông	11.094457, 106.254224	Cầu Rạch Sơn	11.104474, 106.261064	1.80		
43	Rạch Đá Hàng	Sông Vàm Cỏ Đông	11.153855, 106.230085	Cầu Đá Hàng	11.159091, 106.231887	0.65		
44	Rạch Bến Đá	Sông Vàm Cỏ Đông	11.349903, 105.952927	Cầu Vịnh	11.394047, 105.963380	7.70	IV	
45	Kênh Thầu	Dọc kênh Cái môn	10.803449, 105.767201	Rạch Cả Sách	10.824627, 105.721427	6.00		
46	Rạch Cả Sách	Ngã 3 Cái Rưng	10.803164, 105.787832	Sông Vàm Cỏ Tây	10.827099, 105.750927	6.76		
47	Kênh Cái Môn	Sông Vàm Cỏ Tây	10.837057, 105.741458	Kênh Phước Xuyên	10.782851, 105.648213	12.00		
48	Kênh Gò Thuyền	Kênh 79	10.826073, 105.672387	Kênh Phước Xuyên	10.797328, 105.632512	5.50		
49	Sông Rượng Lưới-ĐườngXe (nhánh sông Vàm Cỏ Tây)	Sông Lò Gạch	10.863004, 105.740888	Rạch Cái Bát	10.851245, 105.712939	3.50		
50	Rạch Cái Bát	Sông Rượng Lưới - Đường Xe	10.851835, 105.712853	Kênh Cả Bát cũ	10.902418, 105.583657	15.40		
51	Kênh Cái Bát cũ	Rạch Cái Bát	10.904325, 105.578732	Kênh Cái Cỏ	10.948889, 105.505196	9.64		
52	Kênh Đìa Việt	Kênh Hồng Ngự	10.903160, 105.580970	Kênh Tân Thành-Lò Gạch	10.833718, 105.626845	9.20		
53	Kênh KT5	Sông Long Khốt	10.980302, 105.773663	Kênh 79	10.885301, 105.613896	21.55		
54	Kênh T9	Kênh 28	10.957682, 105.686685	Kênh 79	10.913645, 105.580501	12.68		
55	Kênh T11	Kênh 28	10.969744, 105.672863	Kênh Cái Bát	10.927565, 105.565550	12.66		
56	Kênh Sông Trăng	Sông Vàm Cỏ Tây	10.864627, 105.728790	Sông Cái Cỏ (biên giới Campuchia)	10.973157, 105.613597	17.50		

TT	Danh mục Sông, kênh, rạch	Phạm vi				Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật	
		Điểm đầu	Tọa độ điểm đầu	Điểm cuối	Tọa độ điểm cuối		Hiện trạng	QH
57	Kênh T1	Kênh Sông Trăng	10.882967, 105.709065	Kênh 79	10.858892, 105.639857	8.00		
58	Kênh 1/5	Sông Vàm Cỏ Tây	10.803031, 105.768181	Kênh Phước Xuyên	10.715018, 105.720927	11.19		
59	Kênh Hưng Điền	Sông Lông Khốt	10.879968, 105.848211	Kênh Cái Cỏ	11.004293, 105.698015	22.00		
60	Kênh 504	Sông Vàm Cỏ Tây	10.818641, 105.776664	Kênh 28	10.872477, 105.808347	7.00		
61	Kênh T3	Kênh 28	10.911802, 105.744434	Kênh 79	10.868774, 105.629786	13.60		
62	Kênh T5	Kênh 28	10.922179, 105.728927	Kênh 79	10.884895, 105.613008	13.70		
63	Kênh 63 (Bờ Đông)	Kênh 79	10.726684, 105.817705	Kênh Dương Văn Dương	10.653597, 105.808759	8.50		
64	Kênh Ốp	Kênh Quận	10.741138, 105.925082	Ngọn Cá Đẻ	10.780294, 105.852424	9,6		
65	Kênh Bắc Chan	Sông Vàm Cỏ Tây	10.796580, 105.905383	Kênh Dương Văn Dương	10.648569, 105.836422	18.27		
66	Kênh Cả Gừa	Sông Vàm Cỏ Tây (Cầu quảng dài)	10.727769, 105.975112	Sông Vàm Cỏ Tây (xã Tuyên Bình Tây)	10.803802, 105.788390	23.24		
67	Kênh 5000 - Bắc Đông	Sông Vàm Cỏ Tây	10.585742, 106.346535	Kênh Ranh Đồng Tháp	10.581726, 105.876819	52.00		
68	Kênh Phụng Thớt	Kênh Dương Văn Dương	10.619987, 105.985765	Kênh Hai Hạt	10.534748, 105.967258	9.70		
69	Kênh Bằng Lăng	Kênh Dương Văn Dương	10.627428, 105.946774	Kênh Hai Hạt	10.536477, 105.941738	10.20		
70	Kênh Bùi Mới	kênh Dương Văn Dương	10.631869, 105.922771	Kênh Hai Hạt	10.538715, 105.910060	10.35		
71	Kênh Bùi Cũ	kênh Dương Văn Dương	10.636119, 105.899768	Kênh 5000 - Bắc Đông	10.583453, 105.888676	6.00		
72	Kênh Hai Hạt	Kênh Ranh Đồng Tháp (Tiền Giang cũ)	10.538723, 105.910048	Kênh Ranh Đồng Tháp	10.522893, 106.102521	21.50		
73	Kênh Cà Nhíp	Kênh Dương Văn Dương	10.609697, 106.040958	Kênh Hai Hạt	10.532424, 106.001393	9.60		
74	Kênh Ranh Đồng Tháp	Kênh Hai Hạt	10.538713, 105.909800	Kênh Dương Văn Dương	10.653403, 105.808059	17.00		
75	Kênh 2000 Bắc (Tân Thạnh cũ)	Kênh 12	10.631730, 106.027971	Kênh Biện Minh mới	10.668204, 105.836946	21.90		
76	Kênh 2000 Nam	Kênh Nhà Thờ	10.610790, 105.934170	Kênh Ranh	10.627019, 105.843437	10.20		
77	Kênh 1000 Bắc	Kênh Kiểm	10.645591, 105.902372	Kênh Ngang	10.673827, 105.784827	13.20		
78	Kênh Biện Minh Mới	Kênh 79	10.717971, 105.863764	Kênh Ranh	10.638530, 105.834491	9.50		
79	Kênh 1000 Nam	Kênh Bùi Mới	10.623156, 105.920497	Kênh Biện Minh mới	10.639410, 105.835452	9.50		

TT	Danh mục Sông, kênh, rạch	Phạm vi				Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật	
		Điểm đầu	Tọa độ điểm đầu	Điểm cuối	Tọa độ điểm cuối		Hiện trạng	QH
80	Kênh 7000	Kênh Cà Nhíp	10.590139, 106.030796	Kênh Bùi Cũ	10.603479, 105.893026	15.00		
81	Kênh 6000	Kênh Cà Nhíp	10.581005, 106.026002	Kênh Quận nối dài	10.595928, 105.874146	17.00		
82	Kênh Cây Khô Nhỏ	Sông Vàm Cỏ Tây	10.769291, 105.955321	Biên giới Campuchia	10.835623, 106.036177	11.70		
83	Kênh Đòn Dong	Rạch Ba Hồng Minh	10.738550, 106.053326	Kênh Ba Xã	10.787860, 105.946611	14.00		
84	Rạch Bà Đỏ	Kênh Thủ Thừa	10.599119, 106.393669	Kênh T5	10.699077, 106.314190	14.50		
85	Kênh 2000 Bắc (Thạnh Hóa cũ)	Sông Vàm Cỏ Tây	10.677692, 106.180118	Kênh Cái Tôm	10.642008, 106.088770	11.00		
86	Kênh Bến Kè	Sông Vàm Cỏ Tây	10.658773, 106.198622	Ngã 5 Hoàng Gia (ĐT)	10.580602, 106.197850	9.00		
87	Kênh Cái Tôm	Sông Vàm Cỏ Tây	10.686367, 106.094392	Kênh 5000-Bắc Đông	10.575492, 106.090037	13.00		
88	Kênh Bắc Đông cũ	Ngã 5 Hoàng Gia (ĐT)	10.580693, 106.197057	Tân Thạnh	10.607516, 106.054097	15.94		
89	Kênh 3 - La Khoa	Sông Vàm Cỏ Tây	10.626164, 106.306621	Kênh Bến Kè	10.607175, 106.197766	13.31		
90	Rạch Đá Biên	Kênh 79	10.686601, 106.076273	kênh 12	10.620406, 106.044966	8.86		
91	Rạch Cả Thơm	Sông Vàm Cỏ Tây	10.686390, 106.094469	Dương Văn Dương	10.623760, 106.087860	8.00		
92	Rạch Vàm Lớn	Sông Vàm Cỏ Tây	10.687212, 106.177982	kênh Maren	10.732306, 106.152504	7.38		
93	Kênh 2/9	Sông Vàm Cỏ Tây	10.712897, 106.088626	Kênh Vàm Lớn	10.719443, 106.164863	8.40		
94	Kênh Cầu Duyên	Sông Vàm Cỏ Đông	10.842993, 106.348741	Cầu Bàu Trai xã Hậu Nghĩa	10.897294, 106.391276	7.90		
95	Kênh Láng Giữa	Sông Tra	10.809755, 106.434723	Cầu Láng ven (ĐT.825)	10.839088, 106.440827	3.50		
96	Kênh Thầy Cai	Rạch Vàm Trảng (cầu Tân Thái	11.021452, 106.334011	Kênh Xáng	10.920549, 106.495987	16.88		
97	Kênh Rạch Thiên	Sông Vàm Cỏ Đông	10.927986, 106.302968	Ranh xã An Ninh - Hiệp Hoà	10.937936, 106.322628	2.60		
98	Kênh Rạch Cối	Sông Vàm Cỏ Đông	10.912166, 106.302176	Kênh Rạch Tràm	10.877810, 106.204162	12.30		
99	Rạch Bà Vòm	Sông Vàm Cỏ Đông	10.975014, 106.272658	Kênh Rạch Tràm	10.938684, 106.191523	10.35		
100	Kênh Bà Mua	Kênh Maren (cầu mõ Heo)	10.847074, 106.299482	Trà Cú Thượng	10.816699, 106.322104	4.20		
101	Sông Rạch Ván	ngã 3 Kênh Hàn	10.575643, 106.707386	Sông Cần Giuộc	10.587792, 106.679921	5.05		

TT	Danh mục Sông, kênh, rạch	Phạm vi				Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật	
		Điểm đầu	Tọa độ điểm đầu	Điểm cuối	Tọa độ điểm cuối		Hiện trạng	QH
102	Sông Rạch Dừa	ngã 3 Kênh Hàn	10.574740, 106.713397	Sông Cần Giuộc	10.632180, 106.676426	10.74		
103	Sông Ông Chuồng	ngã 3 Kênh Hàn	10.574326, 106.707807	Sông Cần Giuộc	10.572132, 106.671372	5.81		
104	Sông Kênh Hàn	cách Sông Soài Rạp 2km	10.563042, 106.735092	Ngã 3 Xóm Câu	10.575023, 106.707626	1.40		
105	Sông Cầu Đúc-Ba Làng	Sông Ông Chuồng	10.564233, 106.696927	Cầu Rạch Vộp ĐT.830	10.532765, 106.722498	6.70		
106	Sông Mồng Gà	Sông Cần Giuộc	10.574239, 106.669426	Cống Trường Long	10.575209, 106.666856	0.30		
107	Kênh Nước Mục	Sông Vàm Cỏ Đông	10.672534, 106.447603	Kênh Gò Dung	10.688317, 106.487246	4.77		
108	Kênh Gò Dung	Sông Chợ Đệm - Bến Lức	10.670981, 106.493152	Kênh Xáng Lớn	10.737734, 106.462811	8.40		
109	Sông Nhật Tảo	Sông Vàm Cỏ Đông	10.560410, 106.519212	Cống Nhật Tảo	10.555853, 106.512088	1.00		